

Số: /NQ-HĐND

Quảng Điền, ngày

tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN
KHÓA XI, KỲ HỌP LẦN THỨ 4

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016ND-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Điền về Dự toán ngân sách nhà nước huyện năm 2021;

Sau khi xem xét Báo cáo số 165/BC-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về tổng quyết toán thu chi ngân sách năm 2021; tình hình thực hiện thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 286.454.251.876 đồng.

2. Quyết toán thu chi ngân sách địa phương:

- Tổng thu ngân sách địa phương: 753.111.220.292 đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: 752.808.282.682 đồng.
- Kết dư ngân sách địa phương: 302.937.610 đồng.

3. Quyết toán thu chi ngân sách huyện:

- Tổng thu ngân sách huyện: 599.757.567.991 đồng.
- Tổng chi ngân sách huyện: 599.454.630.381 đồng.

Trong đó: Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 78.935.449.801 đồng và chi chuyển nguồn từ năm 2021 sang năm 2022: 100.869.771.800 đồng

- Kết dư ngân sách huyện: 302.937.610 đồng

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

4. Xử lý kết dư ngân sách huyện:

Chuyển toàn bộ số kết dư của ngân sách huyện vào thu ngân sách huyện năm 2022 để tiếp tục bố trí cho các nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Quảng Điền khóa XI, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường vụ Huyện ủy;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể cấp huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn Sịa;
- Công thông tin điện tử huyện;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, LT.

CHỦ TỊCH**Trương Duy Hải**

PHỤ LỤC:*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND huyện)***PHỤ LỤC 1: QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021***Đơn vị: đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	464.944.000.000	753.111.220.292	161,98%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	123.000.000.000	282.887.472.613	229,99%
1	Thu NSDP hưởng 100%	35600000000	40.105.788.796	112,66%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	87400000000	242.781.683.817	277,78%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	327.739.000.000	366.180.256.000	111,73%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	229.319.000.000	229.319.000.000	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	98.420.000.000	136.861.256.000	139,06%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	
IV	Thu kết dư	0	556.665.734	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	7.533.000.000	103.486.825.945	1.373,78%
VI	Thu tạo nguồn cải cách tiền lương	6.672.000.000		
B	TỔNG CHI NSDP	463.345.000.000	752.808.282.682	162,47%
I	Tổng chi cân đối NSDP	463.345.000.000	544.820.017.899	117,58%
1	Chi đầu tư phát triển	104.849.000.000	124.255.779.400	118,51%
2	Chi thường xuyên	351.394.000.000	420.564.238.499	119,68%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	
5	Dự phòng ngân sách	7.102.000.000	0	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	9.229.854.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		9.229.854.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	
III	Chi chuyển nguồn sang	0	198.198.811.493	

	năm sau			
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		559.599.290	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	0	302.937.610	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0	0	

**PHỤ LỤC 2: QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

Đơn vị : đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D) (*)	123.000.000.000	121.400.000.000	391.057.342.845	387.490.563.582	318%	319%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	123.000.000.000	121.400.000.000	286.454.251.876	282.887.472.613	233%	233%
I	Thu nội địa	123.000.000.000	121.400.000.000	286.454.251.876	282.887.472.613	233%	233%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0	0	442.773.078			
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	442.773.078			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	127.732.800	119.383.600		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	65.256.000	63.015.000		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	62.476.800	56.368.600		
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
-	Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0		
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.000.000.000	21.000.000.000	23.905.466.771	23.905.466.771	114%	114%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	21.162.448.624	21.162.448.624		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	31.675.792	31.675.792		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	1.837.481.025	1.837.481.025		

	ng nghiệp						
-	Thuế tài nguyên	0	0	873.861.330	873.861.330		
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000.000	3.000.000.000	8.763.131.379	8.762.406.915	292%	292%
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
7	Lệ phí trước bạ	7.000.000.000	7.000.000.000	11.101.956.097	11.101.956.097	159%	159%
8	Thu phí, lệ phí	3.800.000.000	2.500.000.000	2.366.614.397	1.207.373.782	62%	48%
-	Phí và lệ phí trung ương	0	0	1.158.240.615			
-	Phí và lệ phí tỉnh	0	0	6.000.000	5.000.000		
-	Phí và lệ phí huyện	0	0	661.869.782	661.869.782		
-	Phí và lệ phí xã, phường	0	0	540.504.000	540.504.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50000000	50.000.000	94.522.437	94.522.437	189%	189%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	350.000.000	350.000.000	349.858.727	349.858.727	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất	84.000.000.000	84.000.000.000	233.455.512.138	233.455.512.138	278%	278%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
-	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
-	Thuế môn bài	0	0	0	0		
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	0	0	0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	40.907			
16	Thu khác ngân sách	2.800.000.000	2.500.000.000	4.458.181.968	2.502.530.969	159%	100%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000.000.000	1.000.000.000	1.388.461.177	1.388.461.177	139%	139%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	0	0	0	0		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0	0	0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0		
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		

III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
6	Thu khác	0	0	0	0		
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	0	0	0	0		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	556.665.734	556.665.734		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	103.486.825.945	103.486.825.945		
E	THU NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	559.599.290	559.599.290		

Ghi chú: (*) không bao gồm thu bổ sung

**PHỤ LỤC 3: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	Tổng chi ngân sách địa phương	463.345.000.000	752.808.282.682	162%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	463.345.000.000	544.820.017.899	118%
I	Chi đầu tư phát triển	104.849.000.000	124.255.779.400	119%
1	Chi đầu tư cho các dự án	104.849.000.000	124.255.779.400	119%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	22.097.629.500	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0	97.430.393.900	
II	Chi thường xuyên	351.394.000.000	420.564.238.499	120%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	194.186.000.000	205.229.746.020	106%
2	Chi khoa học và công nghệ	200.000.000	148.000.000	74%
III	Chi dự phòng ngân sách	7.102.000.000		0%
B	Chi các chương trình mục tiêu	0	9.229.854.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	9.229.854.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	198.198.811.493	
D	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0	559.599.290	

**PHỤ LỤC 4: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSDP	417.962.000.000	599.454.630.381	143,42%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	42.129.000.000	78.935.449.801	187,37%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	375.833.000.000	419.089.809.490	111,51%
I	Chi đầu tư phát triển	68.469.000.000	80.385.756.700	117,40%
1	Chi đầu tư cho các dự án	68.469.000.000	80.385.756.700	117,40%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	7.950.170.500	
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
-	Chi quốc phòng	0	662.366.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0	599.667.000	
-	Chi văn hóa thông tin	0	1.287.110.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	
-	Chi thể dục thể thao	0	0	
-	Chi bảo vệ môi trường	0	201.779.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	0	60.279.578.700	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	8.505.085.500	
-	Chi bảo đảm xã hội	0	900.000.000	
-	Chi đầu tư khác	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	
II	Chi thường xuyên	296.061.200.000	338.704.052.790	114,40%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	190.740.000.000	204.688.974.829	107,31%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	198.000.000	148.000.000	74,75%
-	Chi quốc phòng	1.057.000.000	6.598.384.000	624,26%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	369.000.000	813.123.000	220,36%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	216.000.000	1.079.980.000	499,99%
-	Chi văn hóa thông tin	7.475.600.000	2.841.481.000	38,01%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	
-	Chi thể dục thể thao	0	0	

-	Chi bảo vệ môi trường	3.960.000.000	4.791.480.840	121,00%
-	Chi các hoạt động kinh tế	19.845.600.000	32.171.406.273	162,11%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.003.500.000	39.013.061.198	111,45%
-	Chi bảo đảm xã hội	36.533.000.000	45.378.302.650	124,21%
-	Chi thường xuyên khác	663.500.000	1.179.859.000	177,82%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	5.613.000.000	0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.689.800.000	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	100.869.771.800	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	559.599.290	

**PHỤ LỤC 5: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

Đơn vị : đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã		Ngân sách cấp Huyện (*)	Ngân sách Xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Huyện	Ngân sách Xã
	TỔNG CHI NSDP	463.345.000.000	375.833.000.000	87.512.000.000	752.808.282.682	520.519.180.580	232.289.102.102	162%	138%	265%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	463.345.000.000	375.833.000.000	87.512.000.000	544.820.017.899	412.489.059.490	132.330.958.409	118%	110%	151%
I	Chi đầu tư phát triển	104.849.000.000	68.469.000.000	36.380.000.000	124.255.779.400	75.620.746.700	48.635.032.700	119%	110%	134%
1	Chi đầu tư cho các dự án	104.849.000.000	68.469.000.000	36.380.000.000	124.255.779.400	75.620.746.700	48.635.032.700	119%	110%	134%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	22.097.629.500	6.474.332.500	15.623.297.000			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0	0	0	97.430.393.900	56.829.296.200	40.601.097.700			
II	Chi thường xuyên	351.394.000.000	301.751.000.000	49.643.000.000	420.564.238.499	336.868.312.790	83.695.925.709	120%	112%	169%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	205.229.746.020	204.258.974.829	970.771.191			
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	148.000.000	148.000.000	0			
III	Chi dự phòng ngân sách	7.102.000.000	5.613.000.000	1.489.000.000						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG				9.229.854.000	6.600.750.000	2.629.104.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG	0	0	0	198.198.811.493	100.869.771.800	97.329.039.693			

	NĂM SAU									
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	0	559.599.290	559.599.290		0%	0%	0%

Ghi chú: (*) Chi ngân sách huyện chưa bao gồm chi bổ sung ngân sách cấp xã: 78.935.449.801

**PHỤ LỤC 6: BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2021
(Ngân sách huyện)**

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Ghi chú
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
	TỔNG CỘNG					
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	11.752.114.050	11.420.158.500	-331.955.550	-3%	
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	23.993.497.135	21.725.687.667	-2.267.809.468	-9%	
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	16.887.009	78.233.599	61.346.590	363%	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	1.655.452.690	1.036.566.847	-618.885.843	-37%	
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện			0		
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	9.197.626.000	3.221.350.000	-5.976.276.000	-65%	
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (tiền sử dụng đất, nguồn NS tỉnh BSCMT)	23.344.053.031	63.387.775.187	40.043.722.156	172%	

PHỤ LỤC 7: THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG

THU TIẾT KIỆM CHI VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU CỦA NSNN NĂM 2021

DVT: đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
		Dự phòng	Tăng thu, tiết kiệm chi	Thường vượt DT thu	
A/ Tổng nguồn	17.997.796.000	8.800.170.000	9.197.626.000		
I/Nguồn dự phòng	8.800.170.000	8.800.170.000			
II/Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	9.197.626.000		9.197.626.000		
B/ Tổng KP sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	15.876.388.000	7.520.744.000	8.330.024.000		
I/ Chi đầu tư XDCB	0				
II/Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp					
III/ Chi thường xuyên	15.876.388.000	7.520.744.000	8.330.024.000		
1/Chi sự nghiệp kinh tế	1.842.510.000	538.245.000	1.304.265.000		
2/ Chi giáo dục	514.465.000	7.765.000	506.700.000		
3/ Văn hoá thông tin_TDTT	156.000.000	72.000.000	84.000.000		
4/ Chi y tế	726.810.000	701.190.000	25.620.000		
5/ Chi đảm bảo xã hội	2.018.130.000	2.018.130.000			
6/ Chi An ninh- Quốc phòng	4.148.314.000	2.728.314.000	1.420.000.000		
7/ Chi quản lý hành chính	5.523.650.000	1.430.200.000	4.093.450.000		
8/Chi khác	946.509.000	24.900.000	921.609.000		
IV/ Chi ủng hộ các địa phương khác, các đơn vị thuộc cấp khác quản lý (nếu có)					

PHỤ LỤC 8: QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8	9	10	11=12+13	14	15	16
	Tổng Số	78.935.449.801	30.279.000.000	48.656.449.801	46.024.449.801	0	2.632.000.000	78.935.449.801	30.279.000.000	48.656.449.801	46.024.449.801	0	2.632.000.000
1	Thị trấn Sịa	17.080.767.000	1.273.000.000	15.807.767.000	15.807.767.000	0		17.080.767.000	1.273.000.000	15.807.767.000	15.807.767.000	0	
2	Xã Quảng Thái	5.795.738.918	3.183.000.000	2.612.738.918	2.412.738.918	0	200.000.000	5.795.738.918	3.183.000.000	2.612.738.918	2.412.738.918	0	200.000.000
3	Xã Quảng Ngạn	5.438.696.052	3.026.000.000	2.412.696.052	2.212.696.052	0	200.000.000	5.438.696.052	3.026.000.000	2.412.696.052	2.212.696.052	0	200.000.000
4	Xã Quảng Lợi	5.072.426.013	2.813.000.000	2.259.426.013	2.059.426.013	0	200.000.000	5.072.426.013	2.813.000.000	2.259.426.013	2.059.426.013	0	200.000.000
5	Xã Quảng Công	5.440.510.583	3.139.000.000	2.301.510.583	2.101.510.583	0	200.000.000	5.440.510.583	3.139.000.000	2.301.510.583	2.101.510.583	0	200.000.000
6	Xã Quảng Phước	6.410.021.198	3.185.000.000	3.225.021.198	3.025.021.198	0	200.000.000	6.410.021.198	3.185.000.000	3.225.021.198	3.025.021.198	0	200.000.000
7	Xã Quảng Vinh	8.559.023.447	3.150.000.000	5.409.023.447	5.057.023.447	0	352.000.000	8.559.023.447	3.150.000.000	5.409.023.447	5.057.023.447	0	352.000.000
8	Xã Quảng An	5.600.994.794	3.087.000.000	2.513.994.794	2.313.994.794	0	200.000.000	5.600.994.794	3.087.000.000	2.513.994.794	2.313.994.794	0	200.000.000
9	Xã Quảng Thành	6.196.584.836	2.644.000.000	3.552.584.836	3.352.584.836	0	200.000.000	6.196.584.836	2.644.000.000	3.552.584.836	3.352.584.836	0	200.000.000
10	Xã Quảng Thọ	6.814.891.528	1.963.000.000	4.851.891.528	4.411.891.528	0	440.000.000	6.814.891.528	1.963.000.000	4.851.891.528	4.411.891.528	0	440.000.000
11	Xã Quảng Phú	6.525.795.432	2.816.000.000	3.709.795.432	3.269.795.432	0	440.000.000	6.525.795.432	2.816.000.000	3.709.795.432	3.269.795.432	0	440.000.000

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

